

Bản ,n sè: 06/2019/HNG§-ST

Ngày 05-4-2019

V/v "*Tranh chấp hôn nhân
và gia đình*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Vân

**Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Lâm Giang

2. Ông Trần Anh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Hương- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên.

- Đại diện VKSND huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nghĩa- Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 322/2018/TLST - HNGĐ ngày 20/12/2018 về Tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2019/QĐST- HNGĐ ngày 14/3/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29/3/2019 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm 1965 (có mặt)*

Nơi cư trú: Bản Khe Ngọn, xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang

** Bị đơn: Bà Giáp Thị T, sinh năm 1963 (vắng mặt)*

Nơi cư trú: Thôn Ân Trù, xã Tân Trung, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn xin ly hôn đề ngày 23/11/2018, bản tự khai và biên bản lấy lời khai tiếp theo, biên bản hòa giải nguyên đơn ông Trần Văn L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T kết hôn năm 1988, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Trung, huyện Tân Yên. Nhưng ông không cung cấp được giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho Tòa án vì lâu rồi ông đã làm mất. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau ngay ở thôn Ân Trù, xã Tân Trung, thời gian đầu chung sống hạnh phúc sau thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, hay bị xung đột. Vợ chồng sống ly thân từ năm 1996 cho đến nay, không còn quan tâm với nhau, bản thân ông cũng đã nộp đơn đến Tòa án năm 2005 và năm 2010 nhưng sau đó vợ chồng cũng không cải thiện được gì. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông xin được ly hôn bà T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Trần Thị Thúy, sinh năm 1989; Trần Thị Nhung, sinh năm 1991; Trần Thị Trang, sinh năm 1993. Các con chung của vợ chồng đều đã trưởng thành và xây dựng gia đình. Ly hôn, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn bà Giáp Thị T tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại buổi hòa giải, bà trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông L kết hôn năm 1988, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Trung, huyện Tân Yên. Sau khi kết hôn, bà và ông L về chung sống với nhau tại thôn Ân Trù, xã Tân Trung. Ban đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 1995 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do ông L có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, bà khuyên bảo ông L nhiều lần nhưng ông L không thay đổi. Vợ chồng sống ly thân từ năm 1995 cho đến nay, không còn quan tâm chăm sóc cho nhau. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn nhưng bà không đồng ý ly hôn ông L vì bà muốn đòi hỏi quyền lợi cho các con.

Về con chung: Bà xác định vợ chồng có 03 con chung là Trần Thị Thúy, sinh ngày 20/6/1989, Trần Thị Nhung, sinh ngày 01/3/1991, Trần Thị Trang, sinh ngày 11/7/1993. Hiện cả 3 con chung đều đã trưởng thành, bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Giáp Thị T vắng mặt.

* Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn ông L chấp hành đúng các quy định của pháp luật; Bị đơn bà T chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của ông L, cho ông L được ly hôn với bà T.

Về con chung; Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác, nhà ở và quyền sử dụng đất: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên không xem xét.

Án phí ly hôn sơ thẩm: Ông Trần Văn L phải chịu 300.000 đồng.

Về quyền kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

* Về thẩm quyền: Vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa ông L và bà T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Tân Yên thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về tố tụng: Bà Giáp Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà Giáp Thị T.

* Đối với yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn ông Trần Văn L, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Giữa ông Trần Văn L và bà Giáp Thị T xác lập quan hệ hôn nhân là tự nguyện, hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Trung, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng và được coi là hôn nhân hợp pháp. Tuy cả ông L và bà T đều không cung cấp được giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho Tòa án nhưng tại Biên bản làm việc ngày 25/02/2019 đối với UBND xã Tân Trung khẳng định ông L và bà T kết hôn năm 1988, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Trung. Tại sổ theo dõi đăng ký kết hôn năm 1988 có thể hiện: ông L và bà T có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Trung vào ngày 08/7/1988, số thứ tự 23.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông L và bà T sau khi về chung sống với nhau thì thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Về phía bà T cho rằng ông L có quan hệ tình cảm bên ngoài, Tòa án yêu cầu bà cung cấp chứng cứ nhưng bà lại không đưa ra được chứng cứ để chứng minh việc đó, còn về phía ông L ông trình bày đã nhiều lần làm đơn lên Tòa án nhưng sau đó tình cảm vợ chồng vẫn không cải thiện được gì. Mặt khác cả ông L và bà T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và ly thân nhau từ năm 1995-1996 không còn quan tâm chăm sóc gì cho nhau. Vì vậy, xét mâu thuẫn vợ chồng giữa ông L và bà T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận đơn ly hôn của ông L là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Ông L và bà T đều xác định có 03 con chung là Trần Thị Thúy, sinh ngày 20/6/1989, Trần Thị Nhung, sinh ngày 01/3/1991, Trần Thị Trang, sinh ngày 11/7/1993. Các con chung đều đã trưởng thành và xây dựng gia đình. Ly hôn, ông L và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Ông L và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Ông L phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271, khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Trần Văn L được ly hôn với bà Giáp Thị T.

[2] Về con chung: Do các con chung đã trưởng thành và đã xây dựng gia đình. Ông L, bà T không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Ông L, bà T tự thỏa thuận nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Án phí: Ông Trần Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0002259 ngày 20/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên. Xác nhận ông Trần Văn L đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[5] Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS Tân Yên;
- UBND xã Tân Trung;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vân